

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15/11/2018
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Mai Thị Bỉ;

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Xuân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thủy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2018/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2018, về việc: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Huệ H**, sinh năm 1970; Hộ khẩu thường trú: ấp B, thị trấn T, huyện T, tỉnh L; Tạm trú: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

2/ Bị đơn: **Ông Bùi Văn T**, sinh năm 1969; Hộ khẩu thường trú: ấp B, thị trấn T, huyện T, tỉnh L; Tạm trú: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn, bà Trần Thị Huệ H, như sau:

Bà và ông Bùi Văn T tổ chức lễ cưới năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh L vào ngày 22/3/1997.

Sau khi cưới vợ chồng sinh sống cùng gia đình bên chồng khoảng 01 tháng thì thuê nhà ở riêng và kinh doanh tại thị trấn T. Do kinh doanh thuận lợi nên sau 03 năm vợ chồng đã mua đất, xây nhà và tiếp tục kinh doanh.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng từ năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng kinh doanh thất bại, nợ nần nhiều người và bị phát mãi tất cả các tài sản để thi hành án. Ngoài ra vợ chồng còn thường xuyên bắt đồng quan điểm và ông T còn chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, không lo làm ăn. Hiện tại, bà được biết ông T đang kinh doanh quán ăn ở thành phố T, tỉnh L, mỗi tháng có về nhà thăm con 02 lần.

Nay xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Văn T.

Vợ chồng có 03 con chung tên Bùi Thanh T, sinh năm 1998, Bùi Huyền A, sinh ngày 21/10/2002 và Bùi Thanh S, sinh ngày 08/12/2008, hiện 03 con đang sống với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con tên Bùi Huyền A và Bùi Thanh S, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Riêng cháu Bùi Thanh T đã lớn nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Bị đơn, ông Bùi Văn T, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các thông báo về phiên hòa giải nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Do ông T vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bà Trần Thị Huệ H, trình bày đã cung cấp đủ chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm đồng thời vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Huệ H yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn T. Do ông T đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An vì vậy đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn, ông Bùi Văn T, đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Trần Thị Huệ H và Bùi Văn T xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh L cấp giấy chứng nhận kết hôn theo giấy kết hôn số 05/1997, ngày 22/3/1997 là hôn nhân hợp pháp. Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T vì cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng kinh doanh thua lỗ, nợ nhiều người, tài sản đã bị cưỡng chế toàn bộ để thi hành án. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn lớn hơn hết là do ông T không chung thủy, công khai chung sống với người phụ nữ khác, không quan tâm, chăm sóc đến bà và các con. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục về cấp tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự các thông báo về việc thụ lý vụ án, về việc hòa giải, xét xử nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng minh ông T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa hai bên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H yêu cầu được ly hôn là có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Bùi Thanh T, sinh năm 1998; Bùi Huyền A, sinh ngày 21/10/2002 và Bùi Thanh S, sinh ngày 08/12/2008. Cháu T đã thành niên nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Bùi Huyền A, Bùi Thanh S đang sống với bà H và bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Xét, từ sau khi vợ chồng không còn chung sống với nhau thì cháu A và cháu S trực tiếp do bà H nuôi dưỡng. Qua làm việc, cả 02 cháu đều muốn được sống với bà H. Do đó xem xét nguyện vọng của 02 cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như để duy trì tình cảm, sinh hoạt, học tập của 02 cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 cháu cho bà H nuôi dưỡng. Do bà H không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Mặc dù bà Trần Thị Huệ H xác định không có nợ chung. Tuy nhiên căn cứ vào công văn của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Trụ xác định hiện tại bà H và ông T còn nợ và phải có trách nhiệm liên đới thi hành án cho các cá nhân và tổ chức sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 02 khoản gồm: Khoản thứ nhất là 290.928.185đ, khoản thứ hai là 211.366.238đ. Ông Trần Quốc T, sinh năm: 1963; Địa chỉ: xã T, huyện B, tỉnh L 900.649.453đ và 1,58 lượng vàng 24kara. Công ty cổ phần xây lắp cơ khí và Lương thực, thực phẩm; Địa chỉ: phường x, thành phố T, tỉnh L 20.727.968đ. Bà Lê Thị Phượng L, sinh năm: 1976; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L 53.721.913đ. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1957; Địa chỉ: ấp B, thị trấn T, huyện T, tỉnh L 84.180.439đ. Ông Lê Văn K, sinh năm: 1956; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L 159.611.268đ. Mặc dù bà H và ông T còn nợ các cá nhân và tổ chức nêu trên nhưng các khoản nợ này đã được Tòa án giải quyết bằng các quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật. Các quyết định, bản án này cũng đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Trụ ra quyết định thi hành. Trong vụ án, bà H không có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và hơn nữa tại công văn của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ cũng xác định đã xử lý xong tài sản, ông T và bà H không còn tài sản nào khác để thi hành án. Vì vậy trong vụ án này, Tòa án không xác định Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ và những người được thi hành án của bà H và ông T là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Bởi vì việc có giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T hay không, không ảnh hưởng đến quyền của các đương sự này.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị Huệ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn theo quy định là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; 39; 147; 227, 228, 266, 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51; 56; 57, 58; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Huệ H được ly hôn với ông Bùi Văn T.

2/ Về nuôi con chung: Bà Trần Thị Huệ H được quyền nuôi con tên Bùi Huyền A, sinh ngày 21/10/2002 và Bùi Thanh S, sinh ngày 08/12/2008. Ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về án phí: Bà Trần Thị Huệ H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 6507, ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà H đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- CC THA DS huyện Tân Trụ;
- UBND xã B, huyện T;
- Các đương sự.
- Lưu/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Quốc Dũng